

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2012/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2012

THÔNG TƯ**Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo trì, cải tạo nâng cấp đường thủy nội địa; thiết kế xây dựng các công trình có liên quan và tổ chức khai thác vận tải đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường thủy nội địa đặc biệt là đường thủy nội địa có cấp kỹ thuật trên cấp I.
2. Kích thước đường thủy nội địa là chiều sâu, chiều rộng, bán kính cong của luồng chạy tàu tương ứng với mỗi cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa.

Điều 4. Nguyên tắc xác định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa

1. Theo quy định tại Mục 3 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5664:2009 Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 3082/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ.

2. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam.

3. Hiện trạng luồng chạy tàu của đường thủy nội địa.

4. Kích thước đường thủy nội địa theo 7 cấp kỹ thuật được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

Điều 5. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia

1. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

2. Hàng năm Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cập nhật cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia trình Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh, bổ sung.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2012.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào Điều 4 của Thông tư này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể cấp kỹ thuật của các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

Phụ lục I
KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THEO CẤP KỸ THUẬT
 (Kèm theo Thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2012
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| Cấp | Kích thước đường thủy | | | | | Kích thước âu nhỏ nhất | | | Cầu | | Chiều cao tĩnh không | | Chiều sâu đặt dây cáp/đường ống |
|----------------------|----------------------------|----------|---------|----------|-------------------|----------------------------|------------|---------------|-----------------------------|------|----------------------|----------------|---------------------------------|
| | Sông | | Kênh | | Bán kính cong (m) | Chiều dài | Chiều rộng | Độ sâu ngưỡng | Khẩu độ khoang thông thuyền | | Cầu | Đường dây điện | |
| | Sâu (m) | Rộng (m) | Sâu (m) | Rộng (m) | | | | | Kênh | Sông | | | Sông, kênh |
| Đặc biệt | Tùy thuộc vào tàu thiết kế | | | | | Tùy thuộc vào tàu thiết kế | | | Tùy thuộc vào tàu thiết kế | | | | |
| Miền Bắc, miền Trung | | | | | | | | | | | | | |
| I | >4,0 | >90 | >4,5 | >75 | >600 | 145,0 | 12,5 | 3,8 | >70 | >85 | 11 | 12+ΔH | 2,0 |
| II | >3,2 | >50 | >3,5 | >40 | >500 | 145,0 | 12,5 | 3,4 | >40 | >50 | 9,5 | 12+ΔH | 2,0 |
| III | >2,8 | >40 | >3,0 | >30 | >350 | 120,0 | 10,5 | 3,3 | >30 | >40 | 7 | 12+ΔH | 1,5 |
| IV | >2,3 | >30 | >2,5 | >25 | >150 | 85,0 | 10,0 | 2,2 | >25 | >30 | 6 (5) | 7+ ΔH | 1,5 |
| V | >1,8 | >20 | >2,0 | >15 | >100 | 26,0 | 6,0 | 1,8 | >15 | >20 | 4 (3,5) | 7+ ΔH | 1,5 |
| VI | >1,0 | >12 | >1,0 | >10 | >60 | 13,0 | 4,0 | 1,3 | >10 | >10 | 3 (2,5) | 7+ ΔH | 1,5 |

| Miền Nam | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|------|------|------|-----|------|-------|------|-----|-----|------|---------|-------|-----|
| I | >4,0 | >125 | >4,5 | >80 | >550 | 100,0 | 12,5 | 3,8 | >75 | >120 | 11 | 12+ΔH | 2,0 |
| II | >3,5 | >65 | >3,5 | >50 | >500 | 100,0 | 12,5 | 3,5 | >50 | >60 | 9,5 | 12+ΔH | 2,0 |
| III | >2,8 | >50 | >3,0 | >35 | >350 | 95,0 | 10,5 | 3,4 | >30 | >50 | 7 (6) | 12+ΔH | 1,5 |
| IV | >2,6 | >35 | >2,8 | >25 | >100 | 75,0 | 9,5 | 2,7 | >25 | >30 | 6 (5) | 7+ΔH | 1,5 |
| V | >2,1 | >25 | >2,2 | >15 | >80 | 18,0 | 5,5 | 1,9 | >15 | >25 | 4 (3,5) | 7+ΔH | 1,5 |
| VI | 1,3 | >14 | >1,3 | >10 | >70 | 12,0 | 4,0 | 1,3 | >10 | >13 | 3 (2,5) | 7+ΔH | 1,5 |

Ghi chú: Kích thước công trình vượt sông của đường thủy nội địa quốc gia cấp đặc biệt trên sông Tiền, sông Hậu được tính toán cho tàu 10.000 tấn; các đường thủy nội địa cấp đặc biệt còn lại (kể cả đường thủy nội địa cấp đặc biệt trên nhánh phụ sông Tiền, sông Hậu) được tính cho đoàn sà lan 4 x 600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn.

Phụ lục II

CẤP KỸ THUẬT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 39/2012/TT-BGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia trên sông, kênh, hồ, đầm, phá, vụng, vịnh

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|----------|------------------------|--|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| I | Miền Bắc | | | | |
| 1 | Sông Hồng | Từ phao số 0 Ba Lạt đến cảng Hà Nội | 178,5 | I | I |
| | | Từ cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ | 74,5 | II | II |
| | | Từ Việt Trì đến Yên Bái | 125 | III | III |
| | | Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi | 166 | IV | III |
| 2 | Sông Đà | Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình | 58 | III | III |
| 3 | Hồ Hòa Bình | Từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến cảng Tạ Hộc | 165 | I | |
| | | Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bú | 38 | III | |
| 4 | Sông Lô | Từ ngã ba Việt Trì cũ đến cảng Việt Trì | 1 | II | |
| | | Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang | 105 | III | III |
| | | Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô - Gâm | 9 | IV | IV |
| 5 | Sông Gâm | Từ ngã ba Lô - Gâm đến Chiêm Hóa | 36,0 | IV | |
| 6 | Hồ Thác Bà | Từ cảng Hương Lý đến Cẩm Nhân | 42 | I | |
| | | Từ cảng Hương Lý đến đập Thác Bà | 8 | I | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|---------------------------|---|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 7 | Sông Đuống | Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dâu | 68 | II | II |
| 8 | Sông Luộc | Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc | 72 | II | II |
| 9 | Sông Đáy | Từ phao số 0 cửa Đáy đến Ninh Bình | 72 | I | I |
| | | Từ Ninh Bình đến Phủ Lý | 43 | III | |
| | | Từ Phủ Lý đến cảng Vân Đình | 48 | IV | |
| 10 | Sông Hoàng Long | Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan | 28,0 | IV | |
| 11 | Sông Đào Nam Định | Từ ngã ba Độc Bộ đến ngã ba Hưng Long | 33,5 | II | |
| 12 | Sông Ninh Cơ | Từ chân cầu Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô | 47 | I | I |
| 13 | Kênh Quần Liêu | Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy | 3,5 | III | |
| 14 | Sông Vạc | Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân | 28,5 | III | |
| 15 | Kênh Yên Mô | Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu | 14,0 | III | |
| 16 | Sông Thái Bình | Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê - Thái Bình | 33,0 | III | |
| | | Từ ngã ba Kênh Khê-Thái Bình đến Quý Cao | 3,0 | II | II |
| | | Từ ngã ba Mía đến ngã ba Nấu Khê | 57,0 | III | |
| | | Từ ngã ba Nấu Khê đến ngã ba Lác | 7,0 | II | II |
| 17 | Sông Cầu | Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu - Công | 83,0 | III | III |
| | | Từ ngã ba sông Cầu - Công đến Hà Châu | 21,0 | IV | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|---------------------------|--|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 18 | Sông Lục Nam | Từ ngã ba Nhân đến Chũ | 56,0 | III | |
| 19 | Sông Thương | Từ ngã ba Lác đến Bó Hạ | 62,0 | III | III |
| 20 | Sông Công | Từ ngã ba Cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc | 5,0 | III | III |
| | | Từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan | 14,0 | IV | |
| 21 | Sông Kinh Thầy | Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Nấu Khê | 44,5 | II | II |
| 22 | Sông Kinh Môn | Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Kèo | 45,0 | III | |
| 23 | Sông Kênh Khê | Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc | 3,0 | II | II |
| 24 | Sông Lai Vu | Từ ngã ba cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá | 26,0 | III | |
| 25 | Sông Mạo Khê | Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều | 18,0 | III | |
| 26 | Sông Cầu Xe | Từ ngã ba Mía đến cầu Cầu Xe | 3,0 | III | |
| 27 | Sông Gù | Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã Mũi Gươm | 4,0 | III | |
| 28 | Sông Mía | Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình | 3,0 | III | |
| 29 | Sông Hóa | Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang | 36,5 | IV | |
| 30 | Sông Trà Lý | Từ cửa Trà Lý đến thành phố Thái Bình | 42,0 | II | |
| | | Từ thành phố Thái Bình đến ngã ba Phạm Lỗ | 28,0 | III | |
| 31 | Sông Cẩm | Từ hạ lưu cầu Kiền 200m đến ngã ba Nồng | 7,5 | I | |
| 32 | Sông Đá Bạch | Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn | 22,3 | II | II |
| 33 | Kênh Cái Tráp | Từ đầu kênh phía luồng Lạch Huyện đến đầu kênh phía luồng Bạch Đằng | 4,5 | II | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|----------------------------|---|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 34 | Sông Đào Hạ Lý | Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm | 3,0 | III | III |
| 35 | Sông Hàn | Từ ngã ba Nóng đến ngã ba Trại Sơn | 8,5 | II | II |
| 36 | Sông Lạch Tray | Từ cửa Lạch Tray đến cầu Rào | 9,0 | II | II |
| | | Từ cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng | 40,0 | III | II |
| 37 | Sông Phi Liệt | Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn | 8,0 | II | II |
| 38 | Sông Ruột Lợn | Từ ngã ba Đông Vàng Châu đến ngã ba Tây Vàng Châu | 7,0 | III | II |
| 39 | Sông Văn Úc | Từ cửa Văn Úc đến ngã ba Cửa Dưa | 57,0 | II | II |
| 40 | Sông Uông | Từ ngã ba Diền Công đến ngã ba cầu đường bộ 1 | 14,0 | IV | |
| 41 | Luồng Ba Mom | Từ đền Quả Xoài đến hòn Vụng Dại | 15,0 | I | II |
| 42 | Luồng Bãi Tử Long | Từ hòn Một đến hòn Đũa | 13,5 | II | |
| 43 | Luồng Bài Thơ | Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối | 7,0 | II | |
| 44 | Lạch Bãi Bèo | Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vảy Rồng | 7,0 | II | |
| 45 | Vịnh Cát Bà | Từ cảng Cát Bà đến hòn Vảy Rồng | 2,0 | II | |
| 46 | Lạch Cái Bầu - Cửa Mô | Từ hòn Buộm đến Cửa Mô | 48,0 | I | |
| 47 | Nhánh | Từ Vạ Ráy Ngoài - Giuộc Giữa đến Bìa Đông | 12,0 | I | |
| 48 | Luồng Cửa Mô - Sậu Đông | Từ Cửa Mô đến Sậu Đông | 10,0 | I | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|-----------------------------|--|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 49 | Sông Chanh | Từ hạ lưu cầu Mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng | 6,0 | II | II |
| 50 | Luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi | Từ hòn Đũa đến Cửa Đồi | 46,6 | II | |
| 51 | Luồng Hòn Gai | Từ hòn Tôm đến hòn Đũa | 16,0 | I | II |
| 52 | Lạch Ngăn | Từ Ghềnh Đầu Phươn đến hòn Một | 16,0 | II | |
| 53 | Lạch Đầu Xuôi | Từ hòn Mười Nam đến hòn Sỏi Cóc | 9,0 | II | |
| 54 | Lạch Cửa Vạn | Từ hòn Sỏi Cóc đến cửa Tùng Gấu | 4,5 | II | |
| 55 | Lạch Tùng Gấu - Cửa Đông | Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông | 8,0 | II | |
| 56 | Lạch Giải | Từ hòn Một đến hòn Sỏi Cóc | 6,0 | II | |
| 57 | Lạch Sâu | Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một | 11,5 | II | |
| 58 | Lạch Buộm | Từ hòn Đũa đến hòn Buộm | 11,0 | I | |
| 59 | Móng Cái - Cửa Mô | Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm | 48,0 | I | |
| 60 | Sông Móng Cái | Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái | 17,0 | III | |
| 61 | Luồng Vân Đồn - Cửa Đồi | Từ cảng Cái Rồng đến Cửa Đồi | 37,0 | II | |
| 62 | Luồng Vịnh Hạ | Hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai | 9,5 | I | II |
| 63 | Sông Tiên Yên | Từ cửa Mô đến Mũi Chùa | 21,0 | II | |
| | | Từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên | 10,0 | III | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----------|----------------------------|---|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 64 | Luồng Tài Xá - Mũi Chùa | Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn | 10,0 | II | |
| | | Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa | 21,5 | III | |
| 65 | Luồng Vũng Đục | Từ hòn Buộm đến Vũng Đục | 2,5 | I | |
| 66 | Sông Bằng Giang | Từ Thủy Khẩu đến thị xã Cao Bằng | 56,0 | V | |
| II | Miền Trung | | | | |
| 1 | Kênh Nga Sơn | Từ cầu Điện Hộ đến ngã ba Chế Thôn | 27,0 | III | III |
| 2 | Sông Lèn | Từ ngã ba Yên Lương đến Đò Lèn | 19,5 | IV | III~IV |
| | | Từ Đò Lèn đến ngã ba Bông | 11,5 | IV | |
| 3 | Kênh De | Từ ngã ba Trường Xá đến ngã Yên Lương | 6,5 | IV | III |
| 4 | Sông Trường (Tào) | Từ ngã ba Hoàng Hà đến ngã ba Trường Xá | 6,5 | IV | III~IV |
| 5 | Kênh Choán | Từ ngã ba Hoàng Phụ đến ngã ba Hoàng Hà | 15,0 | IV | III~IV |
| 6 | Sông Mã | Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến ngã ba Bông | 19,0 | IV | |
| | | Từ ngã ba Bông đến cầu Hoàng Long cách 200m về phía hạ lưu | 17,0 | III | |
| 7 | Sông Bưởi | Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân | 25,5 | IV | |
| 8 | Sông Lam | Từ thượng lưu cảng Bến Thủy đến Đô Lương | 96,5 | III | III |
| 9 | Sông Hoàng Mai | Từ cửa Lạch Cờn đến Cầu Tây | 18,0 | III | |
| 10 | Sông La | Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm | 13,0 | III | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|------------------------------|---|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 11 | Sông Nghèn | Từ Cửa Sót đến cầu Nghèn | 38,5 | III | III |
| 12 | Sông Rào Cái | Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên | 37,0 | IV | |
| 13 | Sông Gianh | Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Giang 200m đến cảng Lèn Bàng | 29,5 | II | II |
| | | Từ cảng Lèn Bàng đến Đồng Lào | 33,5 | III | |
| 14 | Sông Sơn | Từ ngã ba Văn Phú đến Hang Tối | 36,0 | III | |
| 15 | Sông Nhật Lệ | Từ cửa Nhật Lệ đến cầu Long Đại | 22,0 | III | III |
| 16 | Sông Hiếu | Cách cầu Cửa Việt 150m về phía hạ lưu đến Bến Đuôi | 27,0 | III | |
| 17 | Sông Thạch Hãn | Từ ngã ba Gia Độ đến Đập Tràn | 25,0 | III | III |
| | | Từ Đập Tràn đến Ba Lòng | 21,0 | IV | |
| 18 | Sông Hương | Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200m đến ngã ba Tuần | 34,0 | III | III |
| 19 | Phá Tam Giang và đầm Thủy Tú | Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình | 74,0 | III | |
| 20 | Sông Trường Giang | Cách cảng Kỳ Hà 6,8km về phía thượng lưu đến ngã ba An Lạc | 60,2 | III | III |
| 21 | Sông Thu Bồn | Từ cửa Đại đến sông Vĩnh Điện | 21,5 | III | III |
| | | Từ sông Vĩnh Điện đến phà Nông Sơn | 43,5 | IV | |
| 22 | Hội An - Cù lao Chàm | Từ cửa Đại đến cù lao Chàm | 17,0 | I | I |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|------------|---|--|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 23 | Lan Châu - Hòn Ngự | Từ Lan Châu đến Hòn Ngự | 5,7 | I | |
| 24 | Sông Hội An | Từ km ² + 100 sông Thu Bồn đến km 10 sông Thu Bồn | 11,0 | III | III |
| 25 | Lạch Bàng - Đảo Hòn Mê | Từ cảng Lạch Bàng đến cảng Quân sự đảo Hòn Mê | 20,0 | I | |
| III | Miền Nam | | | | |
| 1 | Hồ Trị An | Từ thượng lưu đập Trị An đến cầu La Ngà | 40,0 | III | |
| 2 | Sông Đồng Nai | Từ rạch Ông Nhiêu đến cầu Đồng Nai | 25,4 | Đặc biệt | |
| | | Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba sông Bé | 57,9 | III | III |
| 3 | Nhánh cù lao Rùa (S.Đồng Nai) | Từ hạ lưu cù lao Rùa đến thượng lưu cù lao Rùa | 6,6 | III | |
| 4 | Nhánh cù lao Ông Còn (S.Đồng Nai) | Từ hạ lưu cù lao Ông Còn đến thượng lưu cù lao Ông Còn | 1,0 | Đặc biệt | |
| 5 | Nhánh cù lao Bạch Đằng (S. Đồng Nai) | Từ hạ lưu cù lao Bạch Đằng đến thượng lưu cù lao Bạch Đằng (Tân Uyên) | 7,1 | III | |
| 6 | Sông Sài Gòn | Từ hạ lưu cầu Sài Gòn đến cầu Bình Triệu | 13,2 | II | |
| | | Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2km | 113,0 | III | |
| 7 | Sông Vàm Cỏ Đông | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Bến Lức | 21,1 | Đặc biệt | |
| | | Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo | 109,9 | III | III |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|------------------------|---|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 8 | Sông Vàm Cỏ Tây | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Tân An | 33,4 | Đặc biệt | |
| | | Từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa | 95,4 | III | III |
| | | Từ cầu Mộc Hóa đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng | 34,0 | IV | IV |
| 9 | Sông Vàm Cỏ | Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây | 35,5 | Đặc biệt | |
| 10 | Kênh Tẻ | Từ ngã ba kênh Đồi đến ngã ba sông Sài Gòn | 4,5 | III | III |
| 11 | Kênh Đồi | Từ ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức đến ngã ba kênh Tẻ | 8,5 | III | III |
| 12 | Sông Chợ Đệm Bến Lức | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ngã ba kênh Đồi | 20,0 | III | III |
| 13 | Kênh Thủ Thừa | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông | 10,5 | III | III |
| 14 | Rạch Ông Lớn | Từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba kênh Tẻ | 5,0 | III | III |
| 15 | Kênh Cây Khô | Từ ngã ba sông Cần Giuộc đến ngã ba rạch Ông Lớn | 3,5 | III | III |
| 16 | Sông Cần Giuộc | Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc | 9,6 | II | |
| | | Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô | 25,9 | III | III |
| 17 | Kênh Nước Mặn | Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc | 2,0 | II | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|---------------------------|---|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 18 | Rạch Ông Trúc | Từ tắt Nha Phương đến sông Thị Vải | 1,6 | III | |
| 19 | Tắt Nha Phương | Từ sông Đồng Kho đến rạch Ông Trúc | 1,7 | III | |
| 20 | Sông Đồng Kho | Từ tắt Ông Trung đến tắt Nha Phương | 7,0 | III | |
| 21 | Tắt Ông Trung | Từ sông Đồng Tranh đến sông Đồng Kho | 3,4 | III | |
| 22 | Sông Đồng Tranh | Từ ngã ba sông Ngã Bảy đến ngã ba sông Lòng Tàu | 25,3 | II | |
| 23 | Tắt Ông Cu - Tắt Bài | Từ ngã ba sông Đồng Tranh đến ngã ba sông Gò Gia | 7,5 | II | |
| 24 | Tắt Ông Nghĩa | Từ kênh Bà Tổng đến ngã ba sông Lòng Tàu | 3,3 | III | |
| 25 | Kênh Bà Tổng | Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh tắt Ông Nghĩa | 3,2 | III | |
| 26 | Sông Dân Xây | Từ ngã ba sông Dinh Bà đến ngã ba sông Lòng Tàu | 4,4 | III | |
| 27 | Sông Dinh Bà | Từ ngã ba sông Lò Rèn đến ngã ba sông Dân Xây | 6,1 | III | |
| 28 | Sông Lò Rèn | Từ ngã ba sông Vàm Sát đến ngã ba sông Dinh Bà | 4,1 | III | |
| 29 | Sông Vàm Sát | Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba sông Lò Rèn | 9,7 | III | |
| 30 | Rạch Lá | Từ ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) đến ngã ba sông Vàm Cỏ | 10,0 | II | III |
| 31 | Kênh Chợ Gạo | Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba rạch Lá (Chợ Gạo) | 11,5 | II | III |
| 32 | Rạch Kỳ Hôn | Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Chợ Gạo | 7,0 | II | III |
| 33 | Sông Tiền | Từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m đến biên giới Việt Nam - Campuchia | 176,3 | Đặc biệt | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|-------------------------------------|--|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 34 | Nhánh cù lao Long Khánh (sông Tiền) | Từ hạ lưu cù lao Long Khánh đến thượng lưu cù lao Long Khánh | 10,0 | Đặc biệt | |
| 35 | Nhánh cù lao Tây, Ma (sông Tiền) | Từ sông Vàm Nao đến thượng lưu cù lao Ma | 17,9 | Đặc biệt | |
| 36 | Nhánh sông Hồ Cú (sông Tiền) | Từ hạ lưu cồn Chài đến thượng lưu cồn Lân | 8,0 | Đặc biệt | |
| 37 | Nhánh cù lao Tây (sông Tiền) | Từ sông Vàm Nao đến hạ lưu cù lao Tây | 9,1 | I | I |
| 38 | Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng | Từ ngã ba sông Tiền đến sông Vàm Cỏ Tây | 44,4 | IV | |
| 39 | Kênh Tháp Mười số 1 | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền | 90,5 | III | |
| 40 | Kênh Tháp Mười số 2 | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền | 93,5 | III | III |
| 41 | Kênh Phước Xuyên | Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng | 28 | IV | III |
| 42 | Kênh 4 Bis | Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 2 đến ngã tư kênh Tháp Mười số 1 | 16,5 | III | |
| 43 | Kênh Tư Mới | Từ Mỹ Trung - K28 đến ngã tư kênh 4 Bis | 10,0 | III | |
| 44 | Kênh 28 | Từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến N6 Mỹ Trung - K28 | 21,3 | III | III |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|---------------------------|---|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 45 | Kênh Xáng Long Định | Từ ngã ba kênh Tháp Mười số 2 đến ngã ba sông Tiền | 18,5 | III | |
| 46 | Sông Vàm Nao | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền - nhánh cù lao Tây Ma | 6,5 | Đặc biệt | |
| 47 | Kênh Tân Châu | Từ sông Hậu đến sông Tiền | 12,1 | I | |
| 48 | Kênh Lấp Vò Sa Đéc | Từ sông Hậu đến Sông Tiền | 51,5 | III | |
| 49 | Rạch Ông Chưởng | Từ nhánh cù lao Ông Hồ (sông Hậu) đến nhánh cù lao Tây - cù lao Ma sông Tiền | 21,8 | III | |
| 50 | Kênh Chệt Sậy | Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba sông Tiền (Vàm Gia Hòa) | 9,0 | III | III |
| 51 | Sông Bến Tre | Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba kênh Chệt Sậy | 7,5 | III | III |
| 52 | Sông Hàm Luông | Từ cửa Hàm Luông đến rạch Mỏ Cày | 53,6 | I | |
| | | Từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền | 32,4 | Đặc biệt | |
| 53 | Rạch và kênh Mỏ Cày | Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba sông Hàm Luông | 18,0 | III | III |
| 54 | Kênh Chợ Lách | Từ ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên đến ngã ba Chợ Lách - sông Tiền | 10,7 | II | |
| 55 | Sông Cổ Chiên | Từ cửa Cổ Chiên đến kênh Trà Vinh | 46,0 | I | |
| | | Từ kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiền | 63,0 | Đặc biệt | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|-------------------------------------|--|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 56 | Sông Băng Tra (nhánh sông Cỏ Chiên) | Từ hạ lưu sông Băng Tra đến thượng lưu sông Băng Tra | 20,8 | I | |
| 57 | Nhánh Cung Hầu (sông Cỏ Chiên) | Từ ngã ba kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cỏ Chiên | 4,0 | I | |
| 58 | Kênh Trà Vinh | Từ cầu Trà Vinh (cầu Long Bình) đến ngã ba sông Cỏ Chiên | 4,5 | III | III |
| 59 | Sông và kênh Măng Thít | Từ ngã ba rạch Trà Ôn đến ngã ba sông Cỏ Chiên | 43,5 | III | III |
| 60 | Rạch Trà Ôn | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Măng Thít | 5,0 | III | |
| 61 | Sông Hậu | Từ vàm rạch Ô Môn đến ngã ba kênh Tân Châu | 97,7 | Đặc biệt | |
| 62 | Nhánh cù lao Ông Hồ (sông Hậu) | Từ hạ lưu nhánh cù lao Ông Hồ đến thượng lưu cù lao Ông Hồ | 10,8 | Đặc biệt | |
| 63 | Nhánh Năng Gù - Thị Hòa (sông Hậu) | Từ hạ lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa đến thượng lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa | 16,0 | III | |
| 64 | Nhánh phải cù lao Thốt Nốt (S. Hậu) | Từ hạ lưu cù lao Thốt Nốt đến thượng lưu cù lao Thốt Nốt | 21,8 | I | |
| 65 | Sông Châu Đốc | Từ ngã ba kênh Vĩnh Tế đến ngã ba sông Hậu | 1,5 | III | |
| 66 | Kênh Vĩnh Tế | Từ Bến Đá đến ngã ba sông Châu Đốc | 8,5 | III | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|-----------------------------|---|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 67 | Kênh Tri Tôn Hậu Giang | Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến ngã tư kênh Tám Ngàn | 31,2 | IV | |
| | | Từ ngã tư kênh Tám Ngàn đến ngã ba sông Hậu | 26,3 | III | III |
| 68 | Kênh Ba Thê | Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến ngã ba sông Hậu | 57 | IV | |
| 69 | Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang | Từ ngã ba Ông Hiền Tà Niên đến ngã ba sông Hậu | 59 | III | III |
| 70 | Kênh Mạc Cần Dung | Từ ngã ba kênh Tám Ngàn đến ngã ba kênh Ba Thê | 12,5 | IV | |
| 71 | Kênh Tám Ngàn | Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến ngã ba kênh Mạc Cần Dung | 36,0 | III | III |
| 72 | Kênh Rạch Giá Long Xuyên | Từ kênh Ông Hiền Tà Niên đến ngã ba sông Hậu | 64,0 | III | |
| 73 | Kênh Ông Hiền Tà Niên | Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến ngã ba sông Cái Bé | 5,2 | III | III |
| 74 | Kênh Rạch Giá Hà Tiên | Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100m) | 80,8 | III | III |
| 75 | Kênh Ba Hòn | Từ cống Ba Hòn đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên | 5,0 | III | III |
| 76 | Kênh Vành Đai - Rạch Giá | Từ kênh Rạch Giá Hà Tiên đến kênh Rạch Sỏi Hậu Giang | 8,0 | III | III |
| 77 | Rạch Cần Thơ | Từ ngã ba kênh Xà No đến ngã ba sông Hậu | 16,0 | III | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|----------------------------|--|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 78 | Kênh Xà No | Từ ngã ba rạch Cái Nhứt đến ngã ba rạch Cần Thơ | 39,5 | III | III |
| 79 | Rạch Cái Nhứt | Từ ngã ba rạch Cái Tư đến ngã ba kênh Xà No | 3,0 | III | III |
| 80 | Rạch Cái Tư | Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba rạch Cái Nhứt | 12,5 | III | III |
| 81 | Rạch Ngã Ba Đình | Từ ngã ba kênh sông Trẹm Cạnh Đền đến ngã ba rạch Cái Tàu | 11,5 | III | III |
| 82 | Kênh sông Trẹm Cạnh Đền | Từ ngã ba kênh sông Trẹm đến ngã ba rạch ngã Ba Đình | 33,5 | III | III |
| 83 | Kênh Tắt Cây Trâm | Từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba sông Cái Lớn | 5,0 | III | III |
| 84 | Rạch Cái Tàu | Từ ngã ba sông Cái Lớn đến kênh Tắt Cây Trâm - rạch ngã ba Đình | 15,2 | III | |
| 85 | Sông Cái Bé | Từ rạch Khe Luông đến ngã ba kênh Tắt Cậu | 5,8 | II | |
| | | Từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến ngã ba kênh Thốt Nốt | 48,2 | III | |
| 86 | Rạch Ô Môn | Từ ngã ba kênh Thị Đội đến ngã ba sông Hậu | 15,2 | III | |
| 87 | Kênh Thị Đội Ô Môn | Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba rạch Ô Môn | 27,5 | III | |
| 88 | Kênh Thốt Nốt | Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn | 4,8 | III | |
| 89 | Kênh Tắt Cậu | Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Bé | 1,5 | II | |
| 90 | Rạch Khe Luông | Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn | 1,5 | II | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|----------------------------|---|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 91 | Sông Cái Lớn | Từ cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm | 56,0 | II | |
| 92 | Rạch Cái Côn | Từ ngã bảy Phụng Hiệp đến ngã ba sông Hậu | 16,5 | III | |
| 93 | Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp | Từ ngã ba sông Gành Hào (chùa Bà) đến cống ngăn mặn Cà Mau | 2,8 | IV | |
| | | Từ cống ngăn mặn Cà Mau đến ngã bảy Phụng Hiệp | 102,2 | III | |
| 94 | Sông Trèm Trẹm | Từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo | 41,3 | III | III |
| 95 | Kênh Tân Bằng Cán Gáo | Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba sông Trèm Trẹm (Cán Gáo) | 40,0 | III | III |
| 96 | Sông Ông Đốc | Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thê Trăn | 41,3 | II | |
| | | Từ ngã ba kênh Lương Thê Trăn đến ngã ba sông Trèm Trẹm | 8,2 | III | III |
| 97 | Sông Tắc Thủ | Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc | 4,5 | III | |
| 98 | Sông Gành Hào | Từ phao số 0 Gành Hào đến ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào | 47,9 | II | |
| | | Từ ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào đến ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau | 9,1 | III | |
| | | Từ ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau đến ngã ba sông Tắc Thủ | 5,5 | IV | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|----------------------------|---|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 99 | Kênh Tắt Cù Lao Mây | Từ sông Hậu (phía Cái Côn) đến sông Hậu (phía Trà Ôn) | 3,5 | III | |
| 100 | Rạch Đại Ngải | Từ ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến ngã ba sông Hậu | 4,5 | III | III |
| 101 | Kênh Phú Hữu Bãi Xàu | Từ ngã ba rạch Thanh Lợi đến ngã ba rạch Đại Ngải | 15,5 | III | III |
| 102 | Rạch Thanh Lợi | Từ rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu | 3,9 | III | III |
| 103 | Rạch Ba Xuyên Dừa Tho | Từ sông Cỏ Cò đến rạch Thạch Lợi | 7,6 | III | III |
| 104 | Sông Cỏ Cò | Từ ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Léo đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho | 29,3 | III | III |
| 105 | Kênh Bạc Liêu - Vàm Léo | Từ ngã ba kênh Bạc Liêu Cà Mau đến ngã ba sông Cỏ Cò | 18,0 | III | III |
| 106 | Kênh Bạc Liêu Cà Mau | Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngang km 2244 QL1A (Hà Nội - Cà Mau) | 3,5 | IV | III |
| | | Từ ngang km 2244 QL1A (Hà Nội - Cà Mau) đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Léo | 63,5 | III | |
| 107 | Kênh Cái Nháp | Từ ngã ba sông Cửa Lớn đến ngã ba sông Bảy Hạp | 11 | III | |
| 108 | Kênh Lương Thế Trần | Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc | 10 | III | III |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|------------------------|---|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 109 | Kênh Bảy Hạp Gành Hào | Từ ngã ba Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào | 9,0 | III | III |
| 110 | Sông Bảy Hạp | Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào | 25,0 | III | |
| 111 | Kênh Tắt Năm Căn | Từ Năm Căn đến ngã ba sông Bảy Hạp | 11,5 | III | III |
| 112 | Kênh Hộ Phòng Gành Hào | Từ ngã ba kênh Gành Hào đến Hộ Phòng | 18 | III | |
| 113 | Kênh Tắc Vân | Từ sông Gành Hào đến kênh Bạc Liêu Cà Mau | 9,4 | III | |

2. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia theo tuyến vận tải

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|---|---|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 1 | Tuyến Quảng Ninh - Hà Nội (Qua sông Đuống) | | 212 | | II |
| - | Luồng Vịnh Hạ Long | Từ bến khách Hòn Gai đến hòn Vụng Dại | 9,5 | I | |
| - | Luồng Ba Mom | Từ hòn Vụng Dại đến đền Quả Xoài | 15,0 | I | |
| - | Sông Chanh | Từ đền Quả Xoài đến hạ lưu cầu mới 200m | 14,5 | Hàng hải | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|----------|--|--|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| - | Sông Bạch Đằng | Từ hạ lưu cầu mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng | 6,0 | II | |
| - | Sông Ruột Lợn | Từ ba sông Chanh - Bạch Đằng đến ngã ba Đông Vàng Châu | 8,0 | Hàng hải | |
| - | Sông Cẩm | Từ ngã ba Đông Vàng Châu ngã ba Tây Vàng Châu | 7,0 | III | |
| - | Sông Cẩm | Từ ngã ba Tây Vàng Châu đến hạ lưu cầu Kiền 200m | 12,0 | Hàng hải | |
| - | Sông Hàn | Từ hạ lưu cầu Kiền 200m đến ngã ba Nồng | 7,5 | I | |
| - | Sông Kinh Thầy | Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Trại Sơn | 8,5 | II | |
| - | Sông Thái Bình | Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Nấu Khê | 44,5 | II | |
| - | Sông Đuống | Từ ngã ba Nấu Khê đến ngã ba Mỹ Lộc | 1,5 | II | |
| - | Sông Hồng | Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dầu | 68,0 | II | |
| - | Sông Hồng | Từ ngã ba Cửa Dầu đến cảng Hà Nội | 10,0 | II | |
| 2 | Tuyến Quảng Ninh - Hà Nội (Qua sông Luộc) | | 273 | | II |
| - | Luồng Vịnh Hạ Long | Từ bến khách Hòn Gai đến hòn Vụng Dại | 9,5 | I | |
| - | Luồng Ba Móm | Từ hòn Vụng Dại đến đền Quả Xoài | 15,0 | I | |
| - | Sông Chanh | Từ đền Quả Xoài đến hạ lưu cầu mới 200m | 14,5 | Hàng hải | |
| - | Sông Chanh | Từ hạ lưu cầu mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng | 6,0 | II | |
| - | Sông Bạch Đằng | Từ ba sông Chanh - Bạch Đằng đến ngã ba Đông Vàng Châu | 8,0 | Hàng hải | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|----------|--|--|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| - | Sông Ruột Lợn | Từ ngã ba Đông Vàng Châu đến ngã ba Tây Vàng Châu | 7,0 | III | |
| - | Sông Cấm | Ngã ba Tây Vàng Châu đến ngã ba Xi Măng | 4,0 | Hàng hải | |
| - | Sông Đào Hạ Lý | Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm | 3,0 | III | |
| - | Sông Lạch Tray | Từ ngã ba Niệm đến ngã ba Kênh Đồng | 32,5 | III | |
| - | Sông Văn Úc | Từ ngã ba Kênh Đồng đến ngã ba Kênh Khê - Văn Úc | 19,5 | II | |
| - | Kênh Khê | Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình | 3,0 | II | |
| - | Sông Thái Bình | Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao | 3,0 | II | |
| - | Sông Luộc | Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc | 72,0 | II | |
| - | Sông Hồng | Từ ngã ba cửa Luộc đến cảng Hà Nội | 76,0 | I | |
| 3 | Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua sông Đào Nội Thành) | | 281,5 | | II |
| - | Luồng Vịnh Hạ Long | Từ bến khách Hòn Gai đến hòn Vụng Dại | 9,5 | I | |
| - | Luồng Ba Mom | Từ hòn Vụng Dại đến đền Quả Xoài | 15,0 | I | |
| - | Sông Chanh | Từ đền Quả Xoài đến hạ lưu cầu mới 200m | 14,5 | Hàng hải | |
| | | Từ hạ lưu cầu mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng | 6,0 | II | |
| - | Sông Bạch Đằng | Từ ba sông Chanh - Bạch Đằng đến ngã ba Đông Vàng Châu | 8,0 | Hàng hải | |
| - | Sông Ruột Lợn | Từ ngã ba Đông Vàng Châu đến ngã ba Tây Vàng Châu | 7,0 | III | |
| - | Sông Cấm | Ngã ba Tây Vàng Châu đến ngã ba Xi Măng | 4,0 | Hàng hải | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|----------|---|--|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| - | Sông Đào Hạ Lý | Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm | 3,0 | III | |
| - | Sông Lạch Tray | Từ ngã ba Niệm đến ngã ba Kênh Đồng | 32,5 | III | |
| - | Sông Văn Úc | Từ ngã ba Kênh Đồng đến ngã ba Kênh Khê - Văn Úc | 19,5 | II | |
| - | Kênh Khê | Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình | 3,0 | II | |
| - | Sông Thái Bình | Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao | 3,0 | II | |
| - | Sông Luộc | Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc | 72,0 | II | |
| - | Sông Hồng | Từ ngã ba cửa Luộc đến ngã ba Hưng Long | 30,0 | I | |
| - | Sông Đào Nam Định | Từ ngã ba Hưng Long đến ngã ba Độc Bộ | 33,5 | II | |
| - | Sông Đáy | Từ ngã ba Độc Bộ đến Ninh Bình | 21,0 | I | |
| 4 | Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Tray) | | 231 | | II |
| - | Sông Lạch Tray | Từ cửa Lạch Tray đến Cầu Rào | 9,0 | II | |
| | | Từ Cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng | 40,0 | III | |
| - | Sông Văn Úc | Từ ngã ba Kênh Đồng đến Kênh Khê - Văn Úc | 19,5 | II | |
| - | Kênh Khê | Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình | 3,0 | II | |
| - | Sông Thái Bình | Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao | 3,0 | II | |
| - | Sông Luộc | Từ Quý Cao đến ngã ba cửa Luộc | 72,0 | II | |
| - | Sông Hồng | Từ ngã ba cửa Luộc đến ngã ba Hưng Long | 30,0 | I | |
| - | Sông Đào Nam Định | Từ ngã ba Hưng Long đến ngã ba Độc Bộ | 33,5 | II | |
| - | Sông Đáy | Từ ngã ba Độc Bộ đến Ninh Bình | 21,0 | I | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|----------|-----------------------------------|---|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 5 | Tuyến Quảng Ninh - Phả Lại | | 127,6 | | II |
| - | Luồng Vịnh Hạ Long | Từ bến khách Hòn Gai đến hòn Vụng Dại | 9,5 | I | |
| - | Luồng Ba Mom | Từ hòn Vụng Dại đến đền Quả Xoài | 15,0 | I | |
| - | Sông Chanh | Từ đền Quả Xoài đến hạ lưu cầu mới 200m | 14,5 | Hàng hải | |
| | | Từ hạ lưu cầu mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng | 6,0 | II | |
| - | Sông Đá Bạch | Từ N3 sông Chanh - Bạch Đằng đến N3 sông Giá - sông Bạch Đằng | 0,8 | Hàng hải | |
| | | Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn | 22,3 | II | |
| - | Sông Phi Liệt | Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn | 8,0 | II | |
| - | Sông Kinh Thầy | Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Nấu Khê | 44,5 | II | |
| - | Sông Thái Bình | Từ ngã ba Nấu Khê đến ngã ba Lác | 7,0 | II | |
| 6 | Tuyến Phả Lại - Đa Phúc | | 88,0 | III | III |
| - | Sông Cầu | Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu - sông Công | 83,0 | III | |
| - | Sông Công | Từ ngã ba sông Cầu - sông Công đến cầu đường bộ Đa Phúc | 5,0 | III | |
| 7 | Tuyến Lạch Giàng - Hà Nội | | 178,5 | | I |
| - | Sông Ninh Cơ | Từ chân cầu Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô | 47,0 | I | |
| - | Sông Hồng | Từ ngã ba Mom Rô đến cảng Hà Nội | 131,5 | I | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----------|--|---|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 8 | Tuyến Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai | | 365,5 | | III |
| - | Sông Hồng (Hà Nội - Việt Trì) | Từ cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ | 74,5 | II | |
| - | Sông Hồng (Việt Trì - Yên Bái) | Từ Việt Trì đến Yên Bái | 125,0 | III | |
| - | Sông Hồng (Yên Bái - Lào Cai) | Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi | 166,0 | IV | |
| 9 | Tuyến Việt Trì - Hòa Bình | | 74,0 | | III |
| - | Sông Hồng | Từ Việt Trì đến ngã ba Hồng Đà | 16,0 | III | |
| - | Sông Đà | Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu đập Hòa Bình | 58,0 | III | |
| 10 | Tuyến Việt Trì - Tuyên Quang | | 106,0 | | III |
| - | Sông Lô | Từ ngã ba Việt Trì cũ đến cảng Việt Trì | 1,0 | II | |
| | | Từ cảng Việt Trì đến Tuyên Quang | 105,0 | III | |
| 11 | Tuyến Ninh Bình - Thanh Hóa | | 147,5 | | III |
| - | Sông Đáy | Từ Ninh Bình đến ngã ba Kim Đài | 52,0 | I | |
| - | Sông Vạc | Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba Đức Hậu | 12,5 | III | |
| - | Kênh Yên Mô | Từ ngã ba Đức Hậu đến ngã ba Chính Đại | 14,0 | III | |
| - | Kênh Nga Sơn | Từ cầu Điện Hộ đến ngã ba Chế Thôn | 27,0 | IV | |
| - | Sông Lèn | Từ ngã ba Chế Thôn đến ngã ba Bông | 25,0 | IV | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----------|---|--|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| - | Sông Mã | Từ ngã ba Bông đến cách cầu Hoàng Long 200 về phía hạ lưu | 17,0 | III | |
| 12 | Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (Kênh Tháp Mười số 2) | | 277,6 | | III |
| - | Kênh Tẻ | Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba kênh Đồi | 4,5 | III | |
| - | Kênh Đồi | Từ ngã ba kênh Tẻ đến ngã ba sông Chợ Đệm | 8,5 | III | |
| - | Sông Chợ Đệm - Bến Lức | Từ ngã ba kênh Đồi đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông | 20,0 | III | |
| - | Sông Vàm Cỏ Đông | Từ ngã ba sông Chợ Đệm - Bến Lức đến ngã ba kênh Thủ Thừa | 4,2 | III | |
| - | Kênh Thủ Thừa | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông ngã ba sông Vàm Cỏ Tây | 10,5 | III | |
| - | Sông Vàm Cỏ Tây | Từ ngã ba kênh Thủ Thừa đến ngã ba Tháp Mười số 2 | 4,8 | III | |
| - | Kênh Tháp Mười số 2 | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền | 93,5 | III | |
| - | Sông Tiền | Từ ngã ba kênh Tháp Mười số 2 đến hạ lưu cù lao Tây | 13,7 | Đặc biệt | |
| - | Nhánh cù lao Tây | Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba sông Vàm Nao | 9,1 | I | |
| - | Sông Vàm Nao | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền - nhánh cù lao Tây, Ma | 6,5 | Đặc biệt | |
| - | Sông Hậu | Từ ngã ba sông Vàm Nao đến ngã ba kênh Tri Tôn | 16,3 | Đặc biệt | |
| - | Kênh Tri Tôn Hậu Giang | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Mặc Cần Dung | 26,6 | III | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----------|---|--|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| - | Kênh Tám Ngàn | Từ ngã ba kênh Mặc Cần Dung đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên | 36,0 | III | |
| - | Kênh Rạch Giá - Hà Tiên | Từ ngã ba kênh Tám Ngàn đến ngã ba kênh Ba Hòn | 18,4 | III | |
| - | Kênh Ba Hòn | Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến cống Ba Hòn | 5,0 | III | |
| 13 | Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (kênh Lấp Vò) | | 312,8 | | III |
| - | Rạch Ông Lớn | Từ ngã ba kênh Tè đến ngã ba kênh Cây Khô | 5,0 | III | |
| - | Kênh Cây Khô | Từ ngã ba rạch Ông Lớn đến ngã ba sông Cần Giuộc | 3,5 | III | |
| - | Sông Cần Giuộc | Từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc | 25,9 | III | |
| - | Kênh Nước Mặn | Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba sông Vàm Cỏ | 2,0 | II | |
| - | Sông Vàm Cỏ | Ngã ba kênh Nước Mặn đến ngã ba rạch Lá | 10,0 | Đặc biệt | |
| - | Rạch Lá | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) | 10,0 | II | |
| - | Kênh Chợ Gạo | Từ ngã ba rạch Lá (Chợ Gạo) đến ngã ba rạch Kỳ Hôn | 11,5 | II | |
| - | Rạch Kỳ Hôn | Từ ngã ba kênh Chợ Gạo đến ngã ba sông Tiền | 7,0 | II | |
| - | Sông Tiền | Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba rạch Sa Đéc | 56,5 | Đặc biệt | |
| - | Kênh Lấp Vò Sa Đéc | Từ sông Tiền đến sông Hậu | 51,5 | III | |
| - | Sông Hậu | Từ ngã ba rạch Lấp Vò đến ngã ba kênh Rạch Sỏi Hậu Giang | 1,2 | Đặc biệt | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----------|---|---|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| - | Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vành Đai | 54,9 | III | |
| - | Kênh Vành Đai | Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kênh Rạch Giá Hà Tiên | 8,0 | III | |
| - | Kênh Rạch Giá Hà Tiên | Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến ngã ba kênh Ba Hòn | 60,8 | III | |
| - | Kênh Ba Hòn | Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến cống Ba Hòn | 5,0 | III | |
| 14 | Tuyến Sài Gòn - Cà Mau - TT Năm Căn (qua kênh Xà No) | | 386,6 | | III |
| - | Rạch Ông Lớn | Từ ngã ba kênh Tẻ đến ngã ba kênh Cây Khô | 5,0 | III | |
| - | Kênh Cây Khô | Từ ngã ba rạch Ông Lớn đến ngã ba sông Cần Giuộc | 3,5 | III | |
| - | Sông Cần Giuộc | Từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba sông Nước Mặn - Cần Giuộc | 25,9 | III | |
| - | Kênh Nước Mặn | Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba sông Vàm Cỏ | 2,0 | II | |
| - | Sông Vàm Cỏ | Từ ngã ba kênh Nước Mặn đến ngã ba rạch Lá | 10,0 | Đặc biệt | |
| - | Rạch Lá | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) | 10,0 | II | |
| - | Kênh Chợ Gạo | Từ ngã ba rạch Lá (Chợ Gạo) đến ngã ba Kỳ Hôn | 11,5 | II | |
| - | Rạch Kỳ Hôn | Từ ngã ba kênh Chợ Gạo đến ngã ba sông Tiền | 7,0 | II | |
| - | Sông Tiền | Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba kênh Chợ Lách | 30,5 | Đặc biệt | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|-------------------------|---|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| - | Kênh Chợ Lách | Từ ngã ba Chợ Lách sông Tiền đến ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên | 10,7 | II | |
| - | Sông Cổ Chiên | Từ ngã ba kênh Chợ Lách đến ngã ba sông Măng Thít | 6,6 | Đặc biệt | |
| - | Sông và kênh Măng Thít | Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba rạch Trà Ôn | 43,5 | III | |
| - | Rạch Trà Ôn | Từ ngã ba kênh Măng Thít đến ngã ba nhánh cù lao Mây | 5,0 | III | |
| - | Nhánh cù lao Mây | Từ ngã ba rạch Trà Ôn đến ngã ba rạch Cần Thơ | 10,7 | Địa phương | |
| - | Sông Hậu | Từ ngã ba nhánh cù lao Mây ngã ba nhánh cù lao Lát | 3,6 | Hàng hải | |
| - | Nhánh cù lao Lát | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba rạch Cần Thơ | 2,4 | Hàng hải | |
| - | Rạch Cần Thơ | Từ ngã ba nhánh cù lao Lát đến ngã ba kênh Xà No | 16,0 | III | |
| - | Kênh Xà No | Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba rạch Cái Nhứt | 39,5 | III | |
| - | Rạch Cái Nhứt | Từ ngã ba kênh Xà No đến ngã ba rạch Cái Tư | 3,0 | III | |
| - | Rạch Cái Tư | Từ ngã ba rạch Cái Nhứt đến ngã ba sông Cái Lớn | 12,5 | III | |
| - | Kênh Tắt Cây Trâm | Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba rạch Cái Tàu | 5,0 | III | |
| - | Rạch Ngã Ba Đình | Từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba kênh Trèm Trèm Cạnh Đền | 11,5 | III | |
| - | Kênh Trèm Trèm Cạnh Đền | Từ ngã ba rạch Ngã Ba Đình đến ngã ba sông Trèm Trèm | 33,5 | III | |
| - | Sông Trèm Trèm | Từ ngã ba kênh Trèm Trèm Cạnh Đền đến sông Ông Đốc | 12,7 | III | |
| - | Sông Ông Đốc | Từ ngã ba sông Trèm Trèm đến ngã ba kênh Lương Thế Trân | 8,2 | III | |
| - | Kênh Lương Thế Trân | Từ ngã ba sông Ông Đốc đến ngã ba sông Gành Hào | 10,0 | III | |
| - | Sông Gành Hào | Từ ngã ba kênh Lương Thế Trân đến ngã ba kênh Bảy Hạp | 1,3 | II | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----------|---|---|-------------------|--------------|-----------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| - | Kênh Bảy Hạp Gành Hào | Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Bảy Hạp | 9,0 | III | |
| - | Sông Bảy Hạp | Từ ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào đến ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp | 25,0 | III | |
| - | Kênh Tắt Năm Căn | Từ ngã ba sông Bảy Hạp đến thị trấn Năm Căn | 11,5 | III | |
| 15 | Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (Tuyến duyên hải) | | 341,6 | | III |
| - | Rạch Ông Lớn | Từ ngã ba kênh Tè đến ngã ba kênh Cây Khô | 5,0 | III | |
| - | Kênh Cây Khô | Từ ngã ba rạch Ông Lớn đến ngã ba sông Cần Giuộc | 3,5 | III | |
| - | Sông Cần Giuộc | Từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc | 25,9 | III | |
| - | Kênh Nước Mặn | Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba sông Vàm Cỏ | 2,0 | II | |
| - | Sông Vàm Cỏ | Từ ngã ba kênh Nước Mặn đến ngã ba rạch Lá | 10,0 | Đặc biệt | |
| - | Rạch Lá | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) | 10,0 | II | |
| - | Kênh Chợ Gạo | Từ ngã ba rạch Lá (Chợ Gạo) đến ngã ba rạch Kỳ Hôn | 11,5 | II | |
| - | Rạch Kỳ Hôn | Từ ngã ba kênh Chợ Gạo đến ngã ba sông Tiền | 7,0 | II | |
| - | Sông Tiền | Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba kênh Chệt Sậy | 7,1 | Hàng hải | |
| - | Kênh Chệt Sậy | Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba sông Bến Tre | 9,0 | III | |
| - | Sông Bến Tre | Từ ngã ba kênh Chệt Sậy đến ngã ba sông Hàm Luông | 7,5 | III | |
| - | Sông Hàm Luông | Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba rạch Mỏ Cày | 4,9 | Đặc biệt | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|---------------------------------|--|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| - | Rạch và kênh Mỏ Cày | Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba sông Cổ Chiên | 18,0 | III | |
| - | Sông Cổ Chiên, nhánh Cung Hầu | Từ ngã ba kênh Mỏ Cày đến ngã ba kênh Trà Vinh | 14,6 | Đặc biệt | |
| - | Kênh Trà Vinh | Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba rạch Lộp | 16,8 | III | |
| - | Rạch Lộp, rạch Cần Chong | Từ ngã ba kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Hậu | 34,1 | Địa phương | |
| - | Sông Hậu | Từ ngã ba rạch Cần Chong đến thượng lưu cù lao Dung | 5,3 | Hàng hải | |
| - | Nhánh cù lao Dung (cửa Trần đề) | Từ thượng lưu cù lao Dung đến ngã ba rạch Đại Ngãi | 3,6 | Địa phương | |
| - | Rạch Đại Ngãi | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu | 4,5 | III | |
| - | Kênh Phú Hữu Bãi Xàu | Từ ngã ba rạch Đại Ngãi đến ngã ba rạch Thạnh Lợi | 15,5 | III | |
| - | Rạch Thạnh Lợi | Từ ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến ngã ba rạch Xuyên Dừa Tho | 3,9 | III | |
| - | Tuyến rạch Ba Xuyên Dừa Tho | Từ ngã ba rạch Thạnh Lợi đến sông Cổ Cò | 7,6 | III | |
| - | Sông Cổ Cò | Từ rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lèo | 29,3 | III | |
| - | Kênh Bạc Liêu Vàm Lèo | Từ ngã ba sông Cổ Cò đến ngã ba kênh Bạc Liêu Cà Mau | 18,0 | III | |
| - | Kênh Bạc Liêu Cà Mau | Từ ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lèo đến ngang km 224QL1A (Hà Nội - Cà Mau) | 63,5 | III | |
| | | Từ ngang km 224 QL1A (Hà Nội - Cà Mau) đến ngã ba sông Gành Hào | 3,5 | IV | |

| STT | Tên Đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|---|---|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2020 |
| 16 | Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo (sông Vàm Cỏ Đông) | | 142,9 | | III |
| | - Kênh Tè | Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba kênh Đồi | 4,5 | III | |
| | - Kênh Đồi | Từ ngã ba kênh Tè đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức | 8,5 | III | |
| | - Sông Chợ Đệm Bến Lức | Từ ngã ba kênh Đồi đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông | 20,0 | III | |
| | - Sông Vàm Cỏ Đông | Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo | 109,9 | III | |
| 17 | Tuyến Sài Gòn - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây) | | 143,4 | | III |
| | - Kênh Tè | Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba kênh Đồi | 4,5 | III | |
| | - Kênh Đồi | Từ ngã ba kênh Tè đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức | 8,5 | III | |
| | - Sông Chợ Đệm Bến Lức | Từ ngã ba kênh Đồi đến ngã ba sông Vàm Cỏ | 20,0 | III | |
| | - Sông Vàm Cỏ Đông | Từ ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức đến ngã ba kênh Thủ Thừa | 4,5 | III | |
| | - Kênh Thủ Thừa | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ngã ba sông Vàm Cỏ Tây | 10,5 | III | |
| | - Sông Vàm Cỏ Tây | Từ ngã ba kênh Thủ Thừa đến cầu Mộc Hóa | 95,4 | III | |